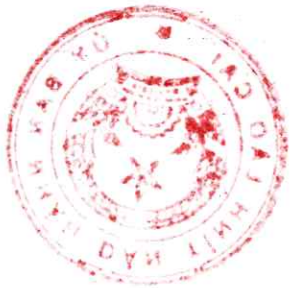


STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Hà	Bản Cỏi	Bản Liễn	Bản Phố	Bảo Nhai	Cốc Lầu	Cốc Ly	Hoàng Thu Phố	Lũng Cỏi	Lũng Phình	Na Hối	Nậm Đét	Nậm Khánh	Nậm Lúc	Nậm Mòn	Tả Cù Tỷ	Tả Van Chư	Thải Giàng Phố
	LOẠI ĐẤT		68.108,23	649,34	3.881,65	5.590,37	1.802,12	5.632,34	3.692,61	5.717,16	3.364,83	3.077,82	3.669,02	2.298,55	4.252,79	2.078,26	6.007,15	3.498,03	3.853,99	2.682,94	6.359,26
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	56.958,23	376,91	3.672,22	4.330,56	1.584,93	4.482,07	3.316,85	4.467,35	2.865,30	2.399,04	2.680,34	1.990,34	4.044,58	1.615,73	5.741,16	3.195,62	3.162,64	2.139,70	4.892,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.943,90	21,29	136,18	344,15	231,21	243,60	128,11	407,94	381,39	260,90	342,11	254,97	346,09	146,18	269,47	295,02	366,85	223,26	545,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	374,29	-	23,59	12,09	0,12	130,32	80,12	33,46	1,27	0,08	-	-	2,46	-	46,41	43,22	1,15	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.569,60	21,29	112,59	332,07	231,09	113,28	47,99	374,48	380,12	260,82	342,11	254,97	343,63	146,18	223,06	251,80	363,70	223,26	545,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.622,16	79,34	467,20	504,35	794,02	1.206,41	734,20	2.185,76	1.245,96	1.111,27	839,78	925,21	630,22	305,32	1.487,71	1.080,59	860,75	865,67	1.298,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.871,60	81,63	24,10	389,91	43,02	171,34	151,82	47,07	31,23	84,54	212,87	103,04	138,74	42,62	53,67	104,90	82,48	64,53	44,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.698,23	-	1.286,77	1.985,12	3,43	681,06	1.150,46	712,43	548,90	389,25	379,41	295,14	1.097,95	709,12	1.088,19	704,40	1.401,94	393,65	1.871,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.714,45	176,54	1.755,74	1.103,66	513,18	2.157,44	1.135,90	1.105,03	654,93	551,68	897,71	410,01	1.828,86	411,18	2.838,98	1.004,31	449,09	589,98	1.130,23
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.824,10	9,48	31,69	579,82	295,07	480,67	129,42	270,33	244,23	225,74	158,56	70,05	108,05	1,87	155,67	136,58	142,97	120,07	663,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,43	0,71	2,23	3,38	0,07	22,22	16,37	9,12	2,89	1,40	1,99	1,97	2,72	1,31	3,13	5,36	1,53	2,61	0,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,46	17,40	-	-	-	-	-	-	-	-	6,48	-	-	-	1,04	-	-	-	3,55
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.667,78	234,04	114,76	180,59	104,77	433,22	253,67	441,96	186,72	117,29	298,36	186,75	202,12	118,94	169,56	186,77	165,03	99,20	174,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,81	-	17,49	24,10	36,51	102,93	27,68	58,69	36,96	23,51	36,22	50,59	26,36	15,03	48,27	27,63	26,77	30,48	33,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	87,91	87,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,09	6,99	0,25	1,48	0,28	0,47	0,48	0,35	0,11	0,39	1,78	0,60	0,32	0,16	0,21	0,93	0,58	0,25	0,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	88,89	3,57	-	-	-	-	-	-	-	-	85,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	1,58	0,20	0,10	0,10	0,12	0,10	0,10	0,12	0,10	0,10	1,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,15	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,66	17,44	2,66	3,77	3,74	8,54	4,91	7,43	4,91	2,97	11,20	6,67	4,46	1,62	4,27	4,28	4,18	2,61	4,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,01	3,09	0,28	0,53	0,81	0,90	0,42	0,54	0,59	0,20	0,98	1,74	0,45	0,21	0,67	0,51	0,59	0,40	0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,14	4,07	0,25	0,20	0,26	0,33	0,25	0,23	0,36	0,17	0,47	0,12	0,51	0,16	0,30	0,28	0,49	0,31	0,39
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,15	5,96	1,98	2,66	2,43	5,98	3,71	6,43	3,96	2,60	9,75	4,76	2,39	1,24	3,30	3,49	3,10	1,90	3,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,25	2,41	0,15	0,37	0,25	1,13	0,54	0,23	-	-	-	0,05	1,12	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,12	1,91	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,17	12,23	1,00	0,47	0,83	29,84	60,29	3,56	-	-	24,68	18,66	1,40	0,07	1,64	-	0,53	0,20	5,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,23	7,99	-	-	0,64	1,04	-	-	-	-	17,97	2,07	-	-	-	-	-	-	5,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,31	0,41	1,00	0,47	0,20	6,19	1,20	3,56	-	-	6,71	0,02	1,40	0,07	1,64	-	-	0,20	0,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	100,63	3,83	-	-	-	22,61	59,09	-	-	-	-	14,57	-	-	-	-	0,53	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.982,25	70,36	80,87	90,40	47,66	248,10	145,16	349,14	136,99	57,99	101,65	86,44	111,77	70,30	89,85	73,94	90,63	51,57	79,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.126,48	60,38	26,09	65,89	45,96	98,09	68,61	92,25	47,19	38,45	93,93	85,12	58,48	27,09	40,54	71,50	87,53	49,94	69,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,59	1,44	1,29	0,37	1,70	4,15	0,73	2,23	1,53	2,81	2,27	0,67	1,78	1,39	0,18	1,97	2,80	1,35	1,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,40	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,98	0,64	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,60	-	-	0,20	-	8,54	2,19	-	-	-	3,89	0,65	0,46	-	-	0,46	-	0,20	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	792,52	0,06	53,26	23,92	-	134,21	73,63	252,49	88,26	16,72	0,42	-	50,90	41,81	48,70	0,01	0,07	0,04	8,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,15	0,02	0,01	-	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01	0,04	-	0,16	0,01	0,04	0,01	0,04	0,05	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,53	2,90	0,10	-	-	0,68	-	2,17	-	-	1,09	-	-	-	0,39	-	0,20	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,54	4,78	0,10	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,41	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,11	0,10	-	0,01	-	0,87	0,36	-	-	-	-	0,39	0,29	-	-	-	0,09	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30,84	10,66	-	1,26	1,85	4,65	0,39	0,89	0,20	0,18	0,78	5,34	0,26	0,14	-	1,80	1,10	1,06	0,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	570,10	21,79	12,29	58,99	13,78	37,70	14,30	21,80	7,43	32,15	36,63	16,94	57,15	31,52	25,22	78,08	41,05	12,89	50,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,01	9,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,09	12,78	12,29	58,99	13,78	37,70	14,30	21,80	7,43	32,15	36,63	16,94	57,15	31,52	25,22	78,08	41,05	12,89	50,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.482,22	38,39	94,67	1.079,22	112,42	717,05	122,08	807,85	312,81	561,48	690,31	121,46	6,08	343,59	96,43	115,65	526,32	444,04	1.292,36
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	87,02	31,60	3,12	0,26	-	46,60	-	0,43	-	-	-	1,96	2,98	-	-	0,07	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.177,74	6,79	35,26	1.069,98	112,42	632,03	122,08	807,42	312,81	531,35	690,31	119,49	3,10	343,59	96,43	115,58	520,97	443,49	1.214,62
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	217,45	-	56,29	8,97	-	38,43	-	-	-	30,13	-	-	-	-	-	-	5,35	0,55	77,73
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

<



HUYỆN BẮC HÀ - TỈNH LÀO CAI

của UBND tỉnh Lào Cai)

1

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Hà	Bản Cỏi	Bản Liễn	Bản Phố	Bảo Nhai	Cốc Lầu	Cốc Ly	Hoàng Thu Phố	Lũng Cải	Lũng Phình	Na Hối	Nậm Đét	Nậm Khánh	Nậm Lúc	Nậm Mòn	Tả Củ Tỷ	Tả Van Chư	Thải Giăng Phố
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	302,69	35,80	1,98	10,63	4,53	65,15	29,06	7,04	9,27	1,82	31,81	32,27	19,57	7,85	8,38	2,35	6,72	9,22	19,23
	Trong đó:		-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	48,15	5,83	0,13	0,85	0,50	21,23	2,40	0,90	1,37	1,22	1,13	2,98	3,67	1,49	0,58	0,12	1,02	0,64	2,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,10	8,81	0,89	2,76	2,37	14,14	4,37	0,80	3,50	0,28	11,82	8,50	4,92	1,26	0,71	0,52	0,35	3,44	4,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	53,77	15,34	0,47	0,78	1,04	7,12	4,14	1,18	2,20	0,24	4,96	6,28	3,92	1,13	1,02	0,90	0,42	0,97	1,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	33,24	-	-	2,47	-	6,73	0,85	3,56	0,55	-	2,44	1,70	3,08	2,17	1,46	0,70	0,15	2,05	5,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	92,19	5,82	0,49	3,77	0,62	15,01	17,08	0,60	1,65	0,08	11,46	12,81	3,88	1,80	4,60	0,12	4,78	2,11	5,51
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,25	-	-	-	-	0,92	0,22	-	-	-	-	-	0,10	-	0,01	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,95	0,01	-	-	-	3,62	0,22	-	-	-	-	-	0,10	-	1,00	-	-	-	-
	Trong đó:		-																		
4,1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,63					1,03	0,05						0,05		0,50				
4,2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,32	0,01	-	-	-	2,59	0,17	-	-	-	-	-	0,05	-	0,50	-	-	-	-
4,3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4,4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																		
4,5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

